



Mã số thuế: 0301445210

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

# **HỢP NHẤT**

## **QUÍ 4 - NĂM 2021**

*Gồm các biểu mẫu:*

- |                                       |                          |
|---------------------------------------|--------------------------|
| • <b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>         | <b>Mẫu số B 01-DN/HN</b> |
| • <b>BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH</b>   | <b>Mẫu số B 02-DN/HN</b> |
| • <b>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</b>   | <b>Mẫu số B 03-DN/HN</b> |
| • <b>BẢN THUYẾT MINH BC TÀI CHÍNH</b> | <b>Mẫu số B 09-DN/HN</b> |

TÔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP

## MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	SỐ TRANG
1	Bảng Cân đối kế toán hợp nhất Quý 4 Năm 2021	1-3
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 4 Năm 2021	4
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý 4 Năm 2021	5
4	Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 Năm 2021	6-42



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>857.286.626.084</b>	<b>1.013.960.420.279</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>105.904.657.085</b>	<b>222.145.897.135</b>
Tiền	111		85.904.657.085	136.145.897.135
Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	86.000.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>172.000.000.000</b>	<b>247.000.000.000</b>
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	172.000.000.000	247.000.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>289.638.649.928</b>	<b>290.897.127.425</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	275.499.219.678	288.383.519.123
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.855.034.838	2.626.768.393
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	14.088.168.803	12.490.893.145
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(11.803.773.391)	(12.604.053.236)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	5.6	<b>275.196.821.393</b>	<b>248.143.103.949</b>
Hàng tồn kho	141		284.192.444.336	255.222.519.436
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.995.622.943)	(7.079.415.487)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>14.546.497.678</b>	<b>5.774.291.770</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7.1	1.720.898.632	5.419.659.008
Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.925.150.220	349.053.498
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14.1	9.752.405.683	5.579.264
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		148.043.143	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>533.954.940.018</b>	<b>600.041.653.345</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>19.240.000.000</b>	<b>19.355.000.000</b>
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		19.000.000.000	19.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216		240.000.000	355.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>434.320.255.352</b>	<b>482.719.840.690</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	434.320.255.352	482.719.840.690
Nguyên giá	222		1.582.047.762.320	1.573.453.379.133
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.147.727.506.968)	(1.090.733.538.443)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	-	-
Nguyên giá	228		1.139.772.808	1.139.772.808
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.139.772.808)	(1.139.772.808)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	5.10	<b>47.942.501.681</b>	<b>53.549.752.588</b>
Nguyên giá	231		97.295.057.219	97.295.057.219
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(49.352.555.538)	(43.745.304.631)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>5.480.276.021</b>	<b>5.889.950.274</b>
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	5.480.276.021	5.889.950.274
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	5.12	<b>9.406.767.557</b>	<b>15.361.194.194</b>
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.806.767.557	10.761.194.194
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.600.000.000	4.600.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>17.565.139.407</b>	<b>23.165.915.599</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7.2	17.110.410.856	21.973.751.159
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		454.728.551	1.192.164.440
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.391.241.566.102</b>	<b>1.614.002.073.624</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>762.503.063.804</b>	<b>1.021.411.298.488</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>694.638.989.637</b>	<b>957.352.178.203</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	85.537.024.895	75.008.899.600
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.282.347.853	5.522.054.346
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14.2	13.040.779.148	16.584.660.523
Phải trả người lao động	314		49.143.837.733	39.123.832.400
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		683.572.792	320.745.380
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	41.268.284.837	78.115.520.215
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	484.855.520.412	735.091.117.615
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.827.621.967	7.585.348.124
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>67.864.074.167</b>	<b>64.059.120.285</b>
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	5.15	5.295.936.150	4.871.227.150
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	62.568.138.017	59.187.893.135
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>628.738.502.298</b>	<b>592.590.775.136</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.17	<b>628.738.502.298</b>	<b>592.590.775.136</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		210.000.000.000	210.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		210.000.000.000	210.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.062.727.273	3.062.727.273
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		59.042.458.985	61.655.958.985
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		291.656.113.712	250.052.891.587
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		207.985.254.804	178.012.610.845
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		83.670.858.908	72.040.280.742
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		64.977.202.328	67.819.197.291
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.391.241.566.102</b>	<b>1.614.002.073.624</b>



**HOÀNG THỊ THỦY VÂN**  
Người lập biểu



**DIỆP QUỐC BÌNH**  
Kế toán trưởng



**NGUYỄN QUANG MINH**  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý 4 Năm 2021

	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2021 VND	Năm 2020 VND	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		460.334.051.440	409.150.859.584	1.478.153.512.839	1.861.903.326.428
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		881.996.700	225.437.493	2.318.694.498	4.731.536.813
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>10</b>	<b>6.1</b>	<b>459.452.054.740</b>	<b>408.925.422.091</b>	<b>1.475.834.818.341</b>	<b>1.857.171.789.615</b>
Giá vốn hàng bán	11	6.2	371.746.668.448	354.959.797.438	1.247.944.245.139	1.646.277.042.111
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>20</b>		<b>87.705.386.292</b>	<b>53.965.624.653</b>	<b>227.890.573.202</b>	<b>210.894.747.504</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	7.072.723.517	8.084.858.887	27.694.504.332	21.361.421.332
Chi phí tài chính	22	6.4	8.406.287.341	10.962.447.784	32.675.778.120	38.894.844.207
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		6.426.801.637	10.470.957.602	30.555.647.498	37.276.293.692
Lãi hoặc (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		(4.891.623.336)	(199.907.037)	(5.888.566.437)	312.370.100
Chi phí bán hàng	25	6.5	3.834.145.788	3.810.910.226	13.411.625.584	17.549.375.353
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	46.567.059.232	24.421.020.419	108.154.942.776	80.293.686.565
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>31.078.994.112</b>	<b>22.656.198.074</b>	<b>95.454.164.617</b>	<b>95.830.832.811</b>
Thu nhập khác	31		1.269.844.123	569.822.252	16.544.239.280	917.134.363
Chi phí khác	32		144.475.787	1.493.579.638	700.016.555	1.891.918.663
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>1.125.368.336</b>	<b>(923.757.386)</b>	<b>15.844.222.725</b>	<b>(974.784.300)</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>32.204.362.448</b>	<b>21.732.440.688</b>	<b>111.298.387.342</b>	<b>94.856.048.511</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.6	6.145.538.099	3.547.038.744	23.415.979.251	20.256.984.763
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		737.435.889	(928.194.869)	737.435.889	(928.194.869)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>25.321.388.460</b>	<b>19.113.596.813</b>	<b>87.144.972.202</b>	<b>75.527.258.617</b>
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		24.975.950.847	18.913.140.815	83.670.858.908	72.040.280.742
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		345.437.613	200.455.998	3.474.113.294	3.486.977.875
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.7	1.114	817	3.640	3.096

**HOÀNG THỊ THỦY VÂN**  
Người lập biểu

**DIỆP QUỐC BÌNH**  
Kế toán trưởng



**NGUYỄN QUANG MINH**  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2022

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP

127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Mã số	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	111.298.387.342	94.856.048.511
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	104.574.035.229	112.920.759.140
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	1.115.927.611	12.430.895.920
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(566.740.691)	(873.460.270)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(20.596.294.394)	(18.561.791.306)
Chi phí lãi vay	06	30.555.647.498	37.276.293.692
<b>Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>226.380.962.595</b>	<b>238.048.745.687</b>
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(695.875.583)	74.287.445.453
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(28.969.924.900)	128.274.485.786
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(15.983.776.157)	(37.264.642.887)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	8.562.100.679	(6.203.218.661)
Tiền lãi vay đã trả	14	(31.165.894.299)	(37.017.340.575)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(25.724.809.278)	(14.429.844.556)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(10.799.596.197)	(7.780.637.711)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>121.603.186.860</b>	<b>337.914.992.536</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(49.250.081.472)	(43.546.019.074)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	4.480.267.052	1.001.727.273
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(236.500.000.000)	(334.500.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	311.500.000.000	142.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20.388.947.723	9.462.579.300
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>50.619.133.303</b>	<b>(225.581.712.501)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	1.142.886.442.655	1.453.211.519.530
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.389.719.565.344)	(1.442.316.419.927)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(41.051.151.000)	(55.462.950.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(287.884.273.689)</b>	<b>(44.567.850.397)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỶ</b>	<b>50</b>	<b>(115.661.953.526)</b>	<b>67.765.429.638</b>
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỶ</b>	<b>60</b>	<b>222.145.897.135</b>	<b>153.802.573.073</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(579.286.524)	577.894.424
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỶ</b>	<b>70</b>	<b>105.904.657.085</b>	<b>222.145.897.135</b>

HOÀNG THỊ THỦY VÂN  
Người lập biểu

DIỆP QUỐC BÌNH  
Kế toán trưởng



NGUYỄN QUANG MINH  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2022

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 Năm 2021

Bản thuyết minh hợp nhất này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2021 đính kèm.

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn bao gồm: Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP (công ty mẹ) và các công ty con là Công ty cổ phần May Việt Thắng, Công ty cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt May Bình An và các công ty liên doanh, liên kết là Công ty TNHH Việt Thắng Luch I, Công ty cổ phần Thương mại Dệt May Thành phố Hồ Chí Minh và Công ty TNHH Thời Trang Hiệp Thắng.

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

##### Công ty mẹ

Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 3241/QĐ-BCN ngày 14 tháng 11 năm 2006 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006066, đăng ký lần đầu ngày 8 tháng 02 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301445210 ngày 10 tháng 03 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là TVT) được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 223/QĐ-SGDHCM ngày 27 tháng 6 năm 2017 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

#### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là hoạt động sản xuất, thương mại và dịch vụ.

#### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất sợi, vải và sản phẩm may mặc (trừ trang phục);
- Mua bán vải, sản phẩm may mặc, bông, xơ và sợi;
- Mua bán nguyên vật liệu và hóa chất ngành công nghiệp, ngành xây dựng (trừ hóa chất độc hại)
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Hoạt động của các cảng tin;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ cho thuê kho bãi).



**Mẫu số B 09 - DNHN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Trong quý 4 năm 2021, hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và mua bán sản phẩm bông, xơ, sợi, vải và sản phẩm may mặc; hoạt động thoát nước và xử lý nước thải; thu gom rác thải không độc hại; hoạt động của các cảng tin; kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

**1.5 Cấu trúc của Tập đoàn**

Danh sách các công ty con; công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)
<b>Công ty con</b>				
Công ty cổ phần May Việt Thắng	127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	52,27%	52,27%	52,27%
Công ty cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An	127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	58,55%	58,55%	58,55%
<b>Công ty liên doanh, liên kết</b>				
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	50,00%	50,00%	50,00%
Công ty TNHH Thời trang Hiệp Thắng	127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	35,00%	35,00%	18,29%
Công ty cổ phần Thương mại Dệt May TP. Hồ Chí Minh	96 Lý Tự Trọng, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	20,00%

**1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Các số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

**1.7 Số lượng nhân viên**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 1.598 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.850 người).

**Mẫu số B 09 - DNHN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND").

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 202 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHỦ YẾU**

**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**4.2 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2021 của Tập đoàn bao gồm báo cáo tài chính quý 4 của Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP (công ty mẹ) (gọi tắt là "Công ty") và các công ty con, công ty liên doanh và liên kết.

**Công ty con**

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

**Mẫu số B 09 - DNHN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty con được hợp nhất hoàn toàn kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn nắm quyền kiểm soát công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

**Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát**

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư, sau khi điều chỉnh theo các chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

**Lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi đó sẽ được phân bổ vào lợi ích của Tập đoàn cho tới khi phần lỗ trước đây do Tập đoàn gánh chịu được bồi hoàn đầy đủ.

**4.3 Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh.

Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng của bên bị mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

**Mẫu số B 09 - DNHN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận là lợi thế thương mại.

**4.4 Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối năm tài chính, số dư các tài sản bằng tiền, công nợ phải thu/phải trả có gốc là đơn vị tiền tệ khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá mua vào/bán ra của ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày này.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**4.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**4.6 Các khoản đầu tư tài chính**

**4.6.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu và các loại chứng khoán nợ khác.

Công ty có các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo và không bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trình bày trong chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền".

Các khoản đầu tư dài hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

**Mẫu số B 09 - DNHN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**4.6.2 Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

**Công ty liên doanh**

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tập đoàn và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

**Công ty liên kết**

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhận với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**4.6.3 Các khoản đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

**Mẫu số B 09 - DNHN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **4.7 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **4.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Sản phẩm dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bảng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối kỳ kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Mẫu số B 09 - DNHN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**4.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

***Chi phí bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí sửa chữa và công cụ dụng cụ***

Chi phí bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí sửa chữa và công cụ dụng cụ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 12 tháng kể từ khi phát sinh.

***Chi phí sửa chữa tài sản cố định***

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

**4.10 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 38 năm
Máy móc thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	5 - 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 9 năm

**4.11 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

**Mẫu số B 09 - DNHN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**4.12 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại bất động sản đầu tư như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

5 - 25 năm

**4.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**4.14 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty với người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ và tài sản đã nhận được từ người bán nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.



**Mẫu số B 09 - DNHN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**4.15 Vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**4.16 Doanh thu và thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Mẫu số B 09 - DNHN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

**4.17 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

**4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

**Mẫu số B 09 - DNHN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

**4.19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

**Mẫu số B 09 - DNHN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**4.20 Báo cáo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**4.21 Công cụ tài chính**

**Tài sản tài chính**

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuận của nợ phải trả tài chính.

**Công cụ vốn chủ sở hữu**

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

**Mẫu số B 09 - DNHN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**4.22 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các công ty / đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty/ Đối tượng	Mối quan hệ
Công ty cổ phần May Việt Thắng	Công ty con
Công ty cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An	Công ty con
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	Công ty liên doanh
Công ty cổ phần Thương mại Dệt May TP. Hồ Chí Minh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Thời trang Hiệp Thắng	Công ty liên kết
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên chủ chốt

**Mẫu số B 09 - DNHN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ	1.141.896.061	507.327.736
Tiền gửi ngân hàng	84.762.761.024	135.638.569.399
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	20.000.000.000	86.000.000.000
	<b>105.904.657.085</b>	<b>222.145.897.135</b>

**5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại công ty tài chính với lãi suất 6,75%/năm đến 7,75%/năm.

**5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b><i>Phải thu thương mại bên liên quan</i></b>	<b>2.968.147.008</b>	<b>1.375.517.155</b>
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	2.968.147.008	1.375.517.155
<b><i>Phải thu thương mại các khách hàng khác</i></b>	<b>272.531.072.670</b>	<b>287.008.001.968</b>
Công ty TNHH Dệt Việt Phú	60.270.382.168	71.142.192.952
Các khách hàng khác	212.260.690.502	215.865.809.016
	<b>275.499.219.678</b>	<b>288.383.519.123</b>

**5.4 Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b><i>Phải thu bên liên quan</i></b>	<b>2.636.788.088</b>	<b>(2.636.788.088)</b>	<b>2.642.790.916</b>	<b>(2.187.577.580)</b>
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I - Công ty liên doanh				
+ Cổ tức	2.630.922.000	(2.630.922.000)	2.630.922.000	(2.187.577.580)
+ Phải thu khác	5.866.088	(5.866.088)	11.478.916	-
Công ty TNHH Thời trang Hiệp Thắng				
+ Cổ tức	-	-	-	-
+ Phải thu khác	-	-	390.000	-

**Mẫu số B 09 - DNHN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Phải thu ngắn hạn khác (tiếp theo)**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu đối tượng khác</b>	<b>11.451.380.715</b>	-	<b>9.848.102.229</b>	-
Dự thu lãi tiền gửi	8.404.161.644	-	6.398.809.567	-
Phải thu khác	3.047.219.071	-	3.449.292.662	-
	<b>14.088.168.803</b>	<b>(2.636.788.088)</b>	<b>12.490.893.145</b>	<b>(2.187.577.580)</b>

**5.5 Nợ xấu**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Các bên liên quan</b>				
<b>Nợ quá hạn 6 tháng đến dưới 1 năm</b>	<b>1.435.169.783</b>	<b>1.004.618.848</b>	-	-
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	1.435.169.783	1.004.618.848	-	-
<b>Nợ quá hạn trên 2 năm dưới 3 năm</b>	-	-	<b>1.505.184.395</b>	<b>451.555.318</b>
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	-	-	1.505.184.395	451.555.318
<b>Nợ quá hạn trên 3 năm</b>	<b>3.245.202.226</b>	-	<b>1.133.948.503</b>	-
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	3.245.202.226	-	1.133.948.503	-
<b>Các đối tượng khác</b>				
<b>Nợ quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm</b>	-	-	<b>4.505.091.225</b>	<b>3.153.563.857</b>
Bùi Đức Nhạc	-	-	4.505.091.225	3.153.563.857
<b>Nợ quá hạn trên 1 năm dưới 2 năm</b>	-	-	<b>936.928.058</b>	-
Công ty TNHH Giao Nhận Vận Tải Quốc Tế Đa Phương Thức Thông Minh - CN Đà Nẵng	-	-	936.928.058	-
<b>Nợ quá hạn trên 2 năm dưới 3 năm</b>	<b>7.854.352.473</b>	-	<b>7.854.352.473</b>	-
Công ty TNHH TM Phó Nghiệp Thành	7.854.352.473	-	7.854.352.473	-
<b>Nợ quá hạn trên 3 năm</b>	<b>273.667.757</b>	-	<b>273.667.757</b>	-
Công ty TNHH TMDV Đoàn Kết	273.667.757	-	273.667.757	-
	<b>12.808.392.239</b>	<b>1.004.618.848</b>	<b>16.209.172.411</b>	<b>3.605.119.175</b>

**Mẫu số B 09 - DNHN**(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**Nợ xấu (tiếp theo)**

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Giá trị VND
Số dư 01/01/2020	4.210.843.994
Trích lập dự phòng trong kỳ	8.393.209.242
Số dư 31/12/2020	<b><u>12.604.053.236</u></b>
Số dư 01/01/2021	12.604.053.236
Giảm dự phòng trong kỳ	(800.279.845)
Số dư 31/12/2021	<b><u>11.803.773.391</u></b>

**5.6 Hàng tồn kho**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	6.950.774.806	-	4.753.760.670	-
Nguyên vật liệu	52.703.368.644	(3.603.229.332)	53.416.298.902	(848.618.073)
Công cụ và dụng cụ	112.959.687	-	172.407.001	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	73.123.299.414	-	46.364.411.900	-
Thành phẩm	146.538.040.202	-	141.748.924.607	(6.230.797.414)
Hàng hóa	208.788.816	(5.392.393.611)	295.350.538	-
Hàng gửi đi bán	4.555.212.767	-	8.471.365.818	-
	<b><u>284.192.444.336</u></b>	<b><u>(8.995.622.943)</u></b>	<b><u>255.222.519.436</u></b>	<b><u>(7.079.415.487)</u></b>

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Giá trị VND
Số dư 01/01/2020	3.041.728.809
(Hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	4.037.686.678
Số dư 31/12/2020	<b><u>7.079.415.487</u></b>
Số dư 01/01/2021	7.079.415.487
Tăng dự phòng trong kỳ	1.916.207.456
Số dư 31/12/2021	<b><u>8.995.622.943</u></b>



**Mẫu số B 09 - DNHN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**5.7 Chi phí trả trước**

**5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	VND	VND
Bảo hiểm rủi ro tài sản	12.672.726	39.788.784
Công cụ dụng cụ	1.708.225.906	5.379.870.224
	<b>1.720.898.632</b>	<b>5.419.659.008</b>

**5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	VND	VND
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.420.724.102	3.306.867.649
Công cụ dụng cụ	12.571.660.907	15.621.301.997
Chi phí khác	3.118.025.847	3.045.581.513
	<b>17.110.410.856</b>	<b>21.973.751.159</b>

**Mẫu số B 09 - DNHN**(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**5.8 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 01/01/2021	218.612.073.020	1.338.452.076.820	15.610.705.974	778.523.319	1.573.453.379.133
Mua trong kỳ	6.291.220.000	43.886.650.834	730.000.000	-	50.907.870.834
Giảm do thanh lý	-	(38.858.188.622)	(3.455.299.025)	-	(42.313.487.647)
Tại ngày 31/12/2021	<b>224.903.293.020</b>	<b>1.343.480.539.032</b>	<b>12.885.406.949</b>	<b>778.523.319</b>	<b>1.582.047.762.320</b>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 01/01/2021	147.671.340.609	930.598.587.780	11.808.864.021	654.746.033	1.090.733.538.443
Khấu hao trong kỳ	7.767.333.569	90.290.865.599	880.472.814	28.112.340	98.966.784.322
Giảm do thanh lý	-	(38.517.516.772)	(3.455.299.025)	-	(41.972.815.797)
Tại ngày 31/12/2021	<b>155.438.674.178</b>	<b>982.371.936.607</b>	<b>9.234.037.810</b>	<b>682.858.373</b>	<b>1.147.727.506.968</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2021	70.940.732.411	407.853.489.040	3.801.841.953	123.777.286	482.719.840.690
Tại ngày 31/12/2021	<b>69.464.618.842</b>	<b>361.108.602.425</b>	<b>3.651.369.139</b>	<b>95.664.946</b>	<b>434.320.255.352</b>

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 549.723.767.255 VND (ngày 01/01/2021 là 454.255.618.614 VND).

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay được trình bày tại thuyết minh 5.16 là 274.415.361.257 VND (ngày 01/01/2021 là 334.703.701.069 VND).

**Mẫu số B 09 - DNHN**(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**5.9 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm vi tính VND
<b>Nguyên giá</b>	
Tại ngày 01/01/2021	1.139.772.808
Tại ngày 31/12/2021	<b>1.139.772.808</b>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>	
Tại ngày 01/01/2021	1.139.772.808
Khấu hao trong kỳ	-
Tại ngày 31/12/2021	<b>1.139.772.808</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 01/01/2021	-
Tại ngày 31/12/2021	-
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
Tại ngày 01/01/2021	1.139.772.808
Tại ngày 31/12/2021	<b>1.139.772.808</b>

**5.10 Tình hình tăng/ (giảm) bất động sản đầu tư cho thuê**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
<b>Nguyên giá</b>	
Tại ngày 01/01/2021	97.295.057.219
Tại ngày 31/12/2021	<b>97.295.057.219</b>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>	
Tại ngày 01/01/2021	43.745.304.631
Khấu hao trong kỳ	5.607.250.907
Tại ngày 31/12/2021	<b>49.352.555.538</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 01/01/2021	53.549.752.588
Tại ngày 31/12/2021	<b>47.942.501.681</b>
Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê:	
Tại ngày 01/01/2021	26.436.678.414
Tại ngày 31/12/2021	<b>26.436.678.414</b>

Theo qui định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày lập báo cáo cần được trình bày. Tuy nhiên, Tập đoàn hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê bởi vì không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Tập đoàn và không có thị trường hoạt động cho loại bất động sản đầu tư này.

**Mẫu số B 09 - DNHN**(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	01/01/2021 VND	Chi phí phát sinh VND	Kết chuyển vào tài sản cố định, bất động sản đầu tư VND	31/12/2021 VND
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>				
- Máy chải thô, máy sợi thô	4.238.773.388	-	4.238.773.388	-
- Nâng cấp hệ thống vận chuyển búp sợi thô tự động	2.751.445	1.377.221.735		1.379.973.180
- Tài sản khác	217.625.441	40.682.054.846	39.861.077.446	1.038.602.841
<b>Xây dựng cơ bản</b>				
- Xây dựng nhà kho, cải tạo đường nội bộ, xây dựng nhà xe, nhà rác	-	4.438.790.000	4.438.790.000	-
- Nâng cấp nhà kho bông sợi B	-	1.365.000.000	-	1.365.000.000
<b>Sửa chữa lớn tài sản</b>				
- Sửa chữa lớn khu điều không	1.430.800.000	265.900.000	-	1.696.700.000
	<b>5.889.950.274</b>	<b>48.128.966.581</b>	<b>48.538.640.834</b>	<b>5.480.276.021</b>

**5.12 Đầu tư tài chính dài hạn**

	<b>31/12/2021</b>				<b>01/01/2021</b>					
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ lợi ích hoặc quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ lợi ích hoặc quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>										
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I		50,00%	2.904.094.811	-	(*)		50,00%	8.796.185.293	-	(*)
Công ty TNHH Thời trang Hiệp Thắng		35,00%	1.902.672.746	-	(*)		35,00%	1.965.008.901	-	(*)
			<b>4.806.767.557</b>	-				<b>10.761.194.194</b>	-	
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>										
Công ty TNHH Dệt Việt Phú		7,20%	3.600.000.000	-	(*)		7,20%	3.600.000.000	-	(*)
Công ty cổ phần Chi May Phong Việt		10,00%	1.000.000.000	-	(*)		10,00%	1.000.000.000	-	(*)
			<b>4.600.000.000</b>	-				<b>4.600.000.000</b>	-	

(\*) Tại ngày báo cáo, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này và Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam không có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý.

Tình hình biến động các khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết như sau:

	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ	10.761.194.194	12.798.824.095
Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	(5.888.566.437)	312.370.100
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(2.350.000.000)
Chia cổ tức	(65.860.200)	
Điều chỉnh khác	-	(1)
Tại ngày cuối kỳ	<b>4.806.767.557</b>	<b>10.761.194.194</b>

**Mẫu số B 09 - DNHN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**5.13 Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Phải trả thương mại bên liên quan</b>	<b>12.110.395.746</b>	<b>12.110.395.746</b>	<b>11.435.351.937</b>	<b>11.435.351.937</b>
Công ty cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An	-	-	-	-
Công ty TNHH Thời trang Hiệp Thắng	12.110.395.746	12.110.395.746	11.435.351.937	11.435.351.937
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	-	-	-	-
<b>Phải trả thương mại các khách hàng khác</b>	<b>73.426.629.149</b>	<b>73.426.629.149</b>	<b>63.573.547.663</b>	<b>63.573.547.663</b>
Tổng Công ty Điện lực TP.HCM TNHH	7.059.386.647	7.059.386.647	-	-
Kangwal Polyester Co.,Ltd	6.722.292.062	6.722.292.062	7.909.679.689	7.909.679.689
Các nhà cung cấp khác	59.644.950.440	59.644.950.440	55.663.867.974	55.663.867.974
	<b>85.537.024.895</b>	<b>85.537.024.895</b>	<b>75.008.899.600</b>	<b>75.008.899.600</b>

Công ty không có nợ phải trả thương mại ngắn hạn quá hạn chưa thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 01 tháng 01 năm 2021.

**5.14 Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước**

**5.14.1 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	01/01/2021	Số phải nộp/đã hoàn trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế xuất nhập khẩu	5.579.264	423.443.012	(417.863.748)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	(449.893.545)	449.893.545
Tiền thuế đất, thuế đất	-	(9.302.512.138)	-	9.302.512.138
	<b>5.579.264</b>	<b>(8.879.069.126)</b>	<b>(867.757.293)</b>	<b>9.752.405.683</b>

**5.14.2 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	5.930.903.050	83.754.390.963	(84.225.177.145)	5.460.116.868
Thuế xuất nhập khẩu	-	417.863.748	(417.863.748)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.327.088.093	23.415.979.252	(25.274.915.734)	7.468.151.611
Thuế thu nhập cá nhân	51.611.822	1.963.236.220	(1.909.188.973)	105.659.069
Thuế tài nguyên	14.424.480	78.959.440	(86.532.320)	6.851.600
Tiền thuế đất, thuế đất	1.260.633.078	11.202.191.289	(12.462.824.367)	-
Các loại thuế khác	-	6.000.000	(6.000.000)	-
	<b>16.584.660.523</b>	<b>120.838.620.912</b>	<b>(124.382.502.287)</b>	<b>13.040.779.148</b>

**Mẫu số B 09 - DNHN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**5.15 Các khoản phải trả khác**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
<b><i>Phải trả bên liên quan</i></b>	<b>635.227.854</b>	<b>287.977.854</b>
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I - Công ty liên doanh		
+ Cổ tức	347.000.000	-
+ Phải trả khác	288.227.854	287.977.854
<b><i>Phải trả đối tượng khác</i></b>	<b>40.633.056.983</b>	<b>77.827.542.361</b>
Kinh phí công đoàn	1.943.407.439	1.540.163.419
Bảo hiểm xã hội - y tế - thất nghiệp	970.877.607	1.366.964.852
Cổ tức phải trả	3.056.141.500	1.928.580.000
Nhận ký quỹ bảo lãnh dự thầu	-	-
Các khoản tài trợ thương mại từ ngân hàng	32.815.666.910	70.116.709.763
Các khoản phải trả khác	1.846.963.527	2.875.124.327
	<b>41.268.284.837</b>	<b>78.115.520.215</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	<b>5.295.936.150</b>	<b>4.871.227.150</b>

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 01 tháng 01 năm 2021.

**Mẫu số B 09 - DNHN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**5.16 Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn (*)</b>						
Vay ngắn hạn	466.652.092.412	466.652.092.412	1.118.152.060.159	(1.364.538.442.103)	713.038.474.356	713.038.474.356
Cộng: Nợ dài hạn đến hạn trả	18.203.428.000	18.203.428.000	18.203.428.000	(22.052.643.259)	22.052.643.259	22.052.643.259
	<b>484.855.520.412</b>	<b>484.855.520.412</b>	<b>1.136.355.488.159</b>	<b>(1.386.591.085.362)</b>	<b>735.091.117.615</b>	<b>735.091.117.615</b>

**b) Vay dài hạn (\*\*)**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Vay dài hạn	80.771.566.017	81.240.536.394
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả	(18.203.428.000)	(22.052.643.259)
	<b>62.568.138.017</b>	<b>59.187.893.135</b>

Công ty có thể chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng (xem thuyết minh số 5.8)



**Mẫu số B 09 - DNHN**(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(\*) Chi tiết khoản vay ngắn hạn như sau:

	Lãi suất %/năm	31/12/2021		01/01/2021	
		Gốc USD	VND	Gốc USD	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh					
- Khoản vay - VND	4,0 - 5,5		260.466.310.934		330.435.382.034
- Khoản vay - USD	3,0	2.782.867,38	63.783.320.350	2.309.075,91	53.189.563.587
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh					
- Khoản vay - VND	5,0		60.413.222.476		50.756.054.243
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN TP. Hồ Chí Minh					
- Khoản vay - VND	5,0		50.764.495.857		114.184.141.090
Ngân hàng SINOPAC - CN TP. Hồ Chí Minh					
- Khoản vay - VND	4,2		7.251.723.681		63.210.348.407
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 1					
- Khoản vay - VND			-		44.580.044.028
Ngân hàng Phát triển Nhà TP. Hồ Chí Minh					
- Khoản vay - USD	3,5	515.847,00	11.823.213.240	1.088.520,00	25.074.058.200
Malayan Banking Berhad - CN TP. Hồ Chí Minh					
- Khoản vay - VND			-		31.608.882.767
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam					
- Khoản vay - VND	6,4		3.779.743.900		-
- Khoản vay - USD	2,7	365.185,95	8.370.061.974		-
			<b>466.652.092.412</b>		<b>713.038.474.356</b>

**Mẫu số B 09 - DNHN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(\*\*) Chi tiết khoản vay dài hạn như sau:

	Thời hạn (năm)	Lãi suất %/năm	31/12/2021		01/01/2021	
			Gốc USD	VND	Gốc USD	VND
<b>Vay dài hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh						
- Khoản vay - VND	5 - 8	7,0	-	19.085.364.215		11.282.666.150
- Khoản vay - USD	5 - 8	3,04 - 4	1.950.355,28	44.702.143.018	2.862.994,97	66.454.233.084
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh						
- Khoản vay - VND	5	8,3 - 8,4	-	2.962.571.829		3.503.637.160
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam						
- Khoản vay - VND		9,19		14.021.486.955		
<b>Trừ nợ dài hạn đến hạn trả</b>						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh						
- Khoản vay - USD	1	3,04 - 4	(756.000,00)	(17.327.520.000)	(856.000,00)	(21.176.735.259)
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh						
	1	8,4	-	(875.908.000)		(875.908.000)
			<b>1.194.355,28</b>	<b>62.568.138.017</b>	<b>2.006.994,97</b>	<b>59.187.893.135</b>

**Mẫu số B 09 - DNHN**(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**5.17 Vốn chủ sở hữu ("CSH")****a) Tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2020	210.000.000.000	3.062.727.273	61.655.958.985	242.165.328.224	68.860.902.164	585.744.916.646
Lãi trong kỳ	-	-	-	72.040.280.742	3.486.977.875	75.527.258.617
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(11.652.717.379)	(1.273.307.748)	(12.926.025.127)
Chia cổ tức	-	-	-	(52.500.000.000)	(3.255.375.000)	(55.755.375.000)
<b>Số dư 31/12/2020</b>	<b>210.000.000.000</b>	<b>3.062.727.273</b>	<b>61.655.958.985</b>	<b>250.052.891.587</b>	<b>67.819.197.291</b>	<b>592.590.775.136</b>
Số dư 01/01/2021	210.000.000.000	3.062.727.273	61.655.958.985	250.052.891.587	67.819.197.291	592.590.775.136
Lãi trong kỳ	-	-	-	83.670.858.908	3.474.113.294	87.144.972.202
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(6.366.565.322)	(675.304.718)	(7.041.870.040)
Sử dụng quỹ	-	-	(2.613.500.000)	-	(2.386.500.000)	(5.000.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(35.700.000.000)	(3.255.375.000)	(38.955.375.000)
Giảm khác	-	-	-	(1.071.461)	1.071.461	-
<b>Số dư 31/12/2021</b>	<b>210.000.000.000</b>	<b>3.062.727.273</b>	<b>59.042.458.985</b>	<b>291.656.113.712</b>	<b>64.977.202.328</b>	<b>628.738.502.298</b>

**Mẫu số B 09 - DNHN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Cổ phiếu	VND	Cổ phiếu	VND
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	9.855.000	98.550.000.000	9.855.000	98.550.000.000
Cổ đông khác	11.145.000	111.450.000.000	11.145.000	111.450.000.000
	<b>21.000.000</b>	<b>210.000.000.000</b>	<b>21.000.000</b>	<b>210.000.000.000</b>

**c) Cổ phiếu**

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	21.000.000	21.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.000.000	21.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.000.000	21.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.000.000	21.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.000.000	21.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

**5.17 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

**Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	1.782.923.904	1.493.393.904
Trên 1 năm đến 5 năm	3.102.415.616	2.721.265.616
Trên 5 năm	6.422.655.676	6.640.989.580
	<b>11.307.995.196</b>	<b>10.855.649.100</b>

**Ngoại tệ**

	31/12/2021	01/01/2021
Dolla Mỹ (USD)	176.049,79	1.890.740,57

**Mẫu số B 09 - DNHN**(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>				
Bán thành phẩm	393.213.816.192	353.293.497.286	1.279.845.469.380	1.472.775.912.161
Bán hàng hóa	33.150.040.776	23.367.584.333	83.153.022.330	277.502.780.344
Cung cấp dịch vụ	13.607.990.434	17.294.427.661	48.835.303.974	58.482.618.939
Bán phế liệu	11.728.607.852	8.278.938.333	34.198.024.489	27.855.105.191
Cho thuê bất động sản đầu tư	8.633.596.186	6.916.411.971	32.121.692.666	25.286.909.793
	<b>460.334.051.440</b>	<b>409.150.859.584</b>	<b>1.478.153.512.839</b>	<b>1.861.903.326.428</b>
<b>Trừ: các khoản giảm trừ doanh thu</b>				
Chiết khấu thương mại	-	131.829.542	91.987.893	221.662.047
Giảm giá hàng bán	871.306.500	2.875.000	1.133.806.500	149.646.246
Hàng bán bị trả lại	10.690.200	90.732.951	1.092.900.105	4.360.228.520
	<b>881.996.700</b>	<b>225.437.493</b>	<b>2.318.694.498</b>	<b>4.731.536.813</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>459.452.054.740</b>	<b>408.925.422.091</b>	<b>1.475.834.818.341</b>	<b>1.857.171.789.615</b>
<b>b) Doanh thu đối với các bên liên quan</b>				
Công ty TNHH Thời trang Hiệp Thắng	32.167.342	354.546	34.435.342	45.873.105
- Bán thành phẩm	32.167.342	-	34.435.342	37.182.196
- Bán công cụ	-	354.546	-	8.690.909
- Doanh thu khác	-	-	-	-
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	4.340.757.351	1.576.811.659	7.946.241.046	6.414.253.354
- Bán thành phẩm	-	-	-	-
- Cung cấp dịch vụ	3.389.988.724	1.273.315.735	6.084.984.647	5.200.269.658
- Cho thuê bất động sản đầu tư	950.768.627	303.495.924	1.861.256.399	1.213.983.696
	<b>4.372.924.693</b>	<b>1.577.166.205</b>	<b>7.980.676.388</b>	<b>6.460.126.459</b>

## Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## 6.2 Giá vốn hàng bán

	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn thành phẩm	325.636.616.579	314.371.517.566	1.080.529.755.830	1.295.479.417.795
Giá vốn hàng hóa	32.080.940.131	23.191.384.202	81.824.202.581	274.821.541.533
Giá vốn cung cấp dịch vụ	11.058.807.881	14.161.720.779	42.737.602.206	42.287.771.710
Giá vốn phế liệu	10.640.982.678	4.427.899.668	31.214.736.575	21.606.841.735
Giá vốn bất động sản đầu tư cho thuê	1.732.427.039	1.885.690.909	8.044.932.885	8.043.782.660
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.403.105.860)	(3.078.415.686)	3.593.015.062	4.037.686.678
	<b>371.746.668.448</b>	<b>354.959.797.438</b>	<b>1.247.944.245.139</b>	<b>1.646.277.042.111</b>

## 6.3 Doanh thu tài chính

	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Tiền lãi chậm thanh toán	173.263.189	247.277.662	271.218.458	1.411.679.767
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.951.237.718	6.275.063.546	22.401.540.874	17.610.100.559
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(65.860.200)	-	(65.860.200)	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.014.082.810	1.562.517.679	5.087.605.200	2.339.641.006
	<b>7.072.723.517</b>	<b>8.084.858.887</b>	<b>27.694.504.332</b>	<b>21.361.421.332</b>

## 6.4 Chi phí tài chính

	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	6.426.801.637	10.470.957.602	30.555.647.498	37.276.293.692
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.979.485.704	491.490.182	2.120.130.622	1.618.350.515
	<b>8.406.287.341</b>	<b>10.962.447.784</b>	<b>32.675.778.120</b>	<b>38.894.644.207</b>

## 6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng (BH) phát sinh trong kỳ	<b>3.834.145.788</b>	<b>3.810.910.226</b>	<b>13.411.625.584</b>	<b>17.549.375.353</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí BH	2.141.192.628	2.136.534.227	8.782.169.460	9.246.107.473
Chi phí nhân viên	637.952.960	683.121.165	2.299.733.365	2.972.937.748
Chi phí hoa hồng	304.369.070	974.815.500	3.661.952.992	3.995.706.696
Cước vận chuyển	1.198.870.598	478.597.562	2.820.483.103	2.277.463.029
- Các chi phí BH khác	1.692.953.160	1.674.375.999	4.629.456.124	8.303.267.880
Chi phí bán hàng khác	1.692.953.160	1.674.375.999	4.629.456.124	8.303.267.880

## Mẫu số B 09 - DNHN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## 6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (tiếp theo)

## b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)

phát sinh trong kỳ	46.567.059.232	24.421.020.419	108.154.942.776	80.293.686.565
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	38.883.652.454	13.841.029.269	80.715.142.676	43.484.300.067
Chi phí nhân viên	37.411.758.257	10.326.073.259	60.721.262.051	34.771.602.699
Thuế, tiền thuê đất	1.471.894.197	3.514.956.010	7.239.513.134	8.712.697.368
Chi phí hỗ trợ nhân viên ngừng việc do dịch Covid	-	-	2.697.012.603	-
Chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí công cụ dụng cụ ngừng sản xuất do dịch Covid	-	-	10.057.354.888	-
- Các khoản chi phí QLDN khác	7.683.406.778	10.579.991.150	27.439.800.100	36.809.386.498
Chi phí QLDN khác	7.683.406.778	10.579.991.150	27.439.800.100	36.809.386.498

## 6.6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	32.204.362.448	21.732.440.688	111.298.387.342	94.856.048.511
Điều chỉnh các khoản tăng/(giảm) lợi nhuận	(1.476.671.955)	(3.997.246.966)	5.781.508.915	6.055.296.185
Thu nhập tính thuế	30.727.690.493	17.735.193.722	117.079.896.257	100.911.344.696
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	6.145.538.099	3.547.038.744	23.415.979.251	20.182.268.939
Bổ sung thuế TNDN các năm trước	-	-	-	74.715.824
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>6.145.538.099</b>	<b>3.547.038.744</b>	<b>23.415.979.251</b>	<b>20.256.984.763</b>

## 6.7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	25.743.469.109	18.913.140.815	83.670.858.908	72.040.280.742
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Cty	(2.356.997.766)	(1.757.697.824)	(7.239.353.150)	(7.033.783.397)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	23.386.471.343	17.155.442.991	76.431.505.758	65.006.497.345
Số lượng cổ phiếu phổ thông của Công ty đang lưu hành bình quân trong kỳ	21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.114</b>	<b>817</b>	<b>3.640</b>	<b>3.096</b>

**Mẫu số B 09 - DNHN**(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	34.280.759.141	26.580.173.026	87.123.650.481	282.133.494.221
Chi phí nguyên vật liệu	235.024.685.545	168.712.862.435	741.335.036.727	737.922.034.404
Chi phí nhân công	80.785.291.056	44.441.447.151	209.146.977.218	214.816.922.944
Chi phí khấu hao	25.427.451.524	24.445.354.983	104.574.035.229	112.920.759.140
Chi phí khác	60.552.770.108	151.763.557.094	217.667.692.506	306.929.623.915
	<b>436.070.957.374</b>	<b>415.943.394.689</b>	<b>1.359.847.392.161</b>	<b>1.654.722.834.624</b>

**7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Tập đoàn có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính tài chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Tập đoàn.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Hội đồng Quản trị liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Hội đồng Quản trị xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và cho vay.



**Mẫu số B 09 - DNHN**(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*Phải thu khách hàng*

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

*Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngắn hạn ở mức mà Hội đồng Quản trị cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Tập đoàn phải trả:

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>			
Phải trả người bán	85.537.024.895	-	85.537.024.895
Chi phí phải trả và phải trả khác	39.037.572.583	5.295.936.150	44.333.508.733
Các khoản vay	484.855.520.412	62.568.138.017	547.423.658.429
	<b>609.430.117.890</b>	<b>67.864.074.167</b>	<b>677.294.192.057</b>
<b>Ngày 01 tháng 01 năm 2021</b>			
Phải trả người bán	75.008.899.600	-	75.008.899.600
Chi phí phải trả và phải trả khác	75.529.137.324	4.871.227.150	80.400.364.474
Các khoản vay	735.091.117.615	59.187.893.135	794.279.010.750
	<b>885.629.154.539</b>	<b>64.059.120.285</b>	<b>949.688.274.824</b>

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn có đủ khả năng đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

**Mẫu số B 09 - DNHN**(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**Tài sản đảm bảo**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021:

- Tập đoàn thế chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho khoản vay tại các ngân hàng - xem mục 5.8; và
- Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác.

**Giá trị hợp lý**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Phải thu khách hàng	266.332.234.375	278.903.971.525	266.332.234.375	278.903.971.525
Phải thu cho vay	19.000.000.000	19.000.000.000	19.000.000.000	19.000.000.000
Phải thu khác	11.505.617.447	9.417.646.163	11.505.617.447	9.417.646.163
Đầu tư tài chính	176.600.000.000	251.600.000.000	176.600.000.000	251.600.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	105.904.657.085	222.145.897.135	105.904.657.085	222.145.897.135
	<b>579.342.508.907</b>	<b>781.067.514.823</b>	<b>579.342.508.907</b>	<b>781.067.514.823</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	547.423.658.429	794.279.010.750	547.423.658.429	794.279.010.750
Phải trả người bán	85.537.024.895	75.008.899.600	85.537.024.895	75.008.899.600
Các khoản chi phí phải trả và phải trả khác	44.333.508.733	80.400.364.474	44.333.508.733	80.400.364.474
	<b>677.294.192.057</b>	<b>949.688.274.824</b>	<b>677.294.192.057</b>	<b>949.688.274.824</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Vào ngày 01 tháng 01 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tương ứng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Ban Tổng Giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu và giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**7. CÁC THÔNG TIN KHÁC****7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**Mẫu số B 09 - DNHN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**7.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Tổng Công ty không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thù lao, tiền lương của các thành viên quản lý chủ chốt*

	Năm 2021		Năm 2020	
	Thù lao VND	Thu nhập lương VND	Thù lao VND	Thu nhập lương VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>				
Ông Nguyễn Đức Khiêm - Chủ tịch	60.000.000	482.714.000	60.000.000	-
Ông Nguyễn Quang Minh - Thành viên	36.000.000	-	18.000.000	-
Ông Lê Nguyễn Ngọc -Thành viên	24.000.000	3.000.000	27.000.000	6.000.000
Ông Điều Chí Hảo - Thành viên	36.000.000	6.000.000	36.000.000	6.000.000
Ông Phạm Minh Tuấn - Thành viên	48.000.000	-	48.000.000	-
Bà Trần Thị Thanh Phượng - Thành viên	36.000.000	373.355.000	36.000.000	324.877.000
<b>Ban Kiểm soát</b>				
Ông Nguyễn Đức Lợi - Trưởng ban	36.000.000	149.019.000	36.000.000	154.377.000
Bà Vũ Thị Thúy Dương - Thành viên	24.000.000	4.000.000	24.000.000	4.000.000
Bà Đào Thị Nội - Thành viên	24.000.000	105.715.851	24.000.000	163.362.754
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>				
Ông Nguyễn Đức Khiêm - Tổng Giám đốc	-	-	-	493.817.000
Ông Nguyễn Quang Minh - Tổng Giám đốc	-	563.237.000	-	435.731.000
Ông Phạm Minh Tuấn - Phó Tổng Giám đốc	-	34.000.000	-	163.970.000
Ông Lê Nguyễn Ngọc -Thành viên	-	333.856.731	-	540.484.475
Ông Diệp Quốc Bình - Kế toán trưởng	-	420.549.000	-	363.178.000

7.1.2 Thông tin giao dịch chủ yếu với các bên liên quan khác (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên) như sau:

	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Công ty TNHH Thời trang Hiệp Thắng				
- Chi phí dịch vụ khác	3.933.077.740	7.891.559.590	13.944.303.420	20.594.596.890
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I				
- Mua nguyên vật liệu	-	870.480	-	9.575.280
- Chi phí dịch vụ khác	-	2.158.663.480	-	10.029.832.340
- Cho vay	-	-	-	4.150.000.000
	<b>3.933.077.740</b>	<b>10.051.093.550</b>	<b>13.944.303.420</b>	<b>34.784.004.510</b>

7.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

**HOÀNG THỊ THỦY VÂN**  
Người lập biểu

**DIỆP QUỐC BÌNH**  
Kế toán trưởng



**NGUYỄN QUANG MINH**  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2022